

Số: 84 /2018/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án về chính sách hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2016/QĐ-TTg ngày 11/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 và Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020;

Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 26/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các Chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các Chương trình, dự án khuyến nông thuộc lĩnh vực chăn nuôi;

Thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 24/5/2011 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận lần thứ XII về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng thực hiện chủ trương xây dựng nông thôn mới đến năm 2020;

Căn cứ Nghị Quyết số 40/2014/NQ-HĐND ngày 25/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án về chính sách hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh ban hành Đề án về chính sách hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Phụ lục 2 và Phụ lục 4 của Đề án về chính sách hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 148/TTr-SNNPTNT ngày 27/6/2018; Công văn số 1827/SNNPTNT-TTr ngày 04/7/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án về chính sách hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Mục III, phần III như sau:

Ngân sách hỗ trợ 30% (xã đồng bằng), 40% (xã miền núi, vùng khó khăn) chi phí mua giống lúa, bắp, rau, nho, táo, tỏi, bưởi da xanh, măng tây xanh, cây ớt.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2, 3 và 4 theo biểu đính kèm.

Điều 2. Trường hợp cần thiết bổ sung một số đối tượng cây trồng, vật nuôi hỗ trợ hoặc đơn giá một số đối tượng hỗ trợ có biến động lớn (tăng), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và đơn vị liên quan xem xét, nếu đáp ứng các điều kiện, tiêu chí (sự phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh; hiệu quả kinh tế; tình hình thực tế,...) thì tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

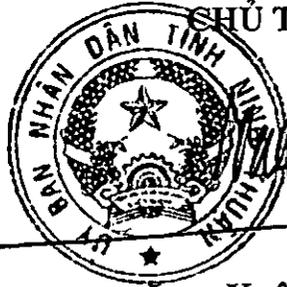
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ..07.. tháng 10 năm 2018. Những nội dung khác của Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh vẫn giữ nguyên không thay đổi; bãi bỏ Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *h*

- Như Điều 4;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐ, Khối NC-TH;
- Công Thông tin điện tử Ninh Thuận;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. QMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh



HÂN DÂN
LÍNH THUẬN

Phụ lục 2

Quy mô hỗ trợ nhân rộng mô hình chăn nuôi đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định 84./2018/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Địa bàn thực hiện	Quy mô thực hiện	Vật tư hỗ trợ								Kinh phí thực hiện (Nghìn đồng)
			Đực giống		Tinh đông lạnh		Nitor lỏng		Găng tay, ống gen		
			Số lượng (con)	Đơn giá (Nghìn đồng)	Số lượng (liều)	Đơn giá (Nghìn đồng)	Số lượng (lít)	Đơn giá (Nghìn đồng)	Số lượng (bộ)	Đơn giá (Nghìn đồng)	
1	CẢI TẠO ĐÀN DÊ	14.280	243							1.336.500	
-	Ninh Sơn	3.030	45	5.500						247.500	
-	Ninh Hải	2.188	33	5.500						181.500	
-	Ninh Phước	3.008	45	5.500						247.500	
-	Thuận Bắc	2.300	46	5.500						253.000	
-	Thuận Nam	3.484	70	5.500						385.000	
-	Bác Ái	-	0								
-	Phan Rang-Tháp Chàm	270	4	5.500						22.000	
2	CẢI TẠO ĐÀN CỪU	15.958	262							1.310.000	
-	Ninh Sơn	3.725	56	5.000						280.000	
-	Ninh Hải	2.470	37	5.000						185.000	
-	Ninh Phước	3.155	47	5.000						235.000	
-	Thuận Bắc	2.333	47	5.000						235.000	

12

TT	Địa bàn thực hiện	Quy mô thực hiện	Vật tư hỗ trợ								Kinh phí thực hiện (Nghìn đồng)	
			Đục giống		Tinh đông lạnh		Nitor lông		Găng tay, ống gen			
			Số lượng (con)	Đơn giá (Nghìn đồng)	Số lượng (liều)	Đơn giá (Nghìn đồng)	Số lượng (lít)	Đơn giá (Nghìn đồng)	Số lượng (bộ)	Đơn giá (Nghìn đồng)		
-	Thuận Nam	3.550	71	5.000								355.000
-	Bác Ái	463	-									
-	Phan Rang-Tháp Chàm	263	4	5.000								20.000
3	CẢI TẠO ĐÀN BÒ	103.710			178.416	32	178.416	22	178.416			16.114.620
-	Ninh Sơn	23.910			47.820	32	47.820	22	47.820	8		3.347.400
-	Ninh Hải	8.580			17.160	32	17.160	22	17.160	8		1.201.200
-	Ninh Phước	20.925			41.850	32	41.850	22	41.850	8		2.929.500
-	Thuận Bắc	16.014			32.028	32	32.028	22	32.028	8		2.241.960
-	Thuận Nam	18.219			36.438	32	36.438	22	36.438	8		2.550.660
-	Bác Ái	14.502	181	20.000				22				3.625.500
-	Phan Rang-Tháp Chàm	1.560			3.120	32	3.120	22	3.120	8		218.400
TỔNG											18.761.120	

B



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 3

Định mức, chi tiết hỗ trợ các mô hình nhân rộng trong giai đoạn 2018 - 2020

(Kèm theo Quyết định 84/2018/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Hạng mục	Đơn giá hỗ trợ		Định mức KTKT		Mức hỗ trợ (%)		Kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2018 - 2020 (1000 đồng)						
		ĐVT	Số tiền	ĐVT	Định mức	Miền núi	Đồng bằng	2018		2019		2020		Tổng cộng
								Quy mô (ha)	Thành tiền	Quy mô (ha)	Thành tiền	Quy mô (ha)	Thành tiền	
Tổng kinh phí các mô hình									11.174.308		14.607.129		16.737.344	42.518.781
I	Trồng trọt								6.383.760		9.527.040		11.208.620	27.119.420
1	Mô hình 1 phải 5 giảm	nghìn đồng/kg	12	kg/ha	120	40	30	2.680	1.157.760	2.700	1.166.400	2.800	1.209.600	3.533.760
2	Bấp lai	nghìn đồng/kg	120	kg/ha	20	40	30	2.310	1.663.200	2.700	1.944.000	3.100	2.232.000	5.839.200
3	Mô hình rau an toàn	nghìn đồng/kg	200	kg/ha	5	40	30	300	90.000	326	97.800	341	102.300	290.100
4	Mô hình Tỏi an toàn	nghìn đồng/kg	200	kg/ha	1.000		30	37	2.220.000	39	2.340.000	55	3.300.000	7.860.000
5	Mô hình Nho an toàn	nghìn đồng/cây	9,6	cây/ha	2.200		30	150	950.400	240	1.520.640	270	1.710.720	4.181.760
6	Mô hình Táo an toàn	nghìn đồng/cây	12	cây/ha	600		30	140	302.400	190	410.400	250	540.000	1.252.800
7	Mô hình bưởi da xanh	nghìn đồng/cây	50	cây/ha	500	40	30			34	255.000	36	270.000	525.000

h

8	Mô hình Mãng tây xanh	nghìn đồng/cây	15	cây/ha	18.500	40	30			16	1.332.000	16	1.332.000	2.664.000
9	Mô hình ớt gắn với chuối giá trị	nghìn đồng/gam	160	g/ha	400	40	30			18	460.800	20	512.000	972.800
II	Chăn nuôi										3.218.698		3.508.239	3.956.874
1	Cải tạo đàn bò	Nghìn đồng/con	20.000	kg/con	300	50%					2.749.296		2.941.332	3.270.000
2	Dê (con giống)	Nghìn đồng/con	5.500	kg/con	30	40%	30%				235.774		277.728	336.600
3	Cừu (con giống)	Nghìn đồng/con	5.000	kg/con	30	40%	30%				233.628		289.179	350.274
III	Cơ giới hóa (81 cái)													
1	Thu hoạch bắp (60 cái)													
2	Thu hoạch lúa (21 cái)													
IV	Tập huấn tuyên truyền: Hỗ trợ 100%/mô hình (tất cả các mô hình)													
	Tập huấn và sort ông kết mô hình										1.571.850		1.571.850	1.571.850
1	Bác Ái		14.970		45	100%					673.650		673.650	673.650
2	05 huyện, thành phố		14.970		60								898.200	

Ghi chú:

1. Định mức kinh tế kỹ thuật các loại cây trồng chính áp dụng theo Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh (ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các loại cây trồng chính và khảo nghiệm giống một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận) và Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 26/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

h2

2. Đơn giá hỗ trợ: Giống Lúa: 12.000 đồng/kg; Bắp lai: 120.000 đồng/kg; Rau: 200.000 đồng/kg; Tỏi: 200.000 đồng/kg; Nho: 9.600 đồng/kg; Táo: 12.000 đồng/kg; Bưởi

3. Hỗ trợ nhân rộng mô hình Bưởi da xanh, Mãng tây xanh, Cây ớt gắn với chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh 2019 - 2020.

Năm	Địa phương	Bưởi da xanh (ha)	Mãng tây xanh (ha)	Cây ớt (ha)
2019	Toàn tỉnh	34	16	18
	Ninh Sơn	4	-	18
	Ninh Hải	-	3	-
	Ninh Phước	2	5	-
	Thuận Bắc	10	2	-
	Thuận Nam	3	2	-
	Bác Ái	15	-	-
	Phan Rang-Tháp Chàm	-	4	-
2020	Toàn tỉnh	36	16	20
	Ninh Sơn	5	-	20
	Ninh Hải	-	3	-
	Ninh Phước	2	5	-
	Thuận Bắc	10	2	-
	Thuận Nam	4	2	-
	Bác Ái	15	-	-
	Phan Rang-Tháp Chàm	-	4	-
Tổng cộng		70	32	38

M



Phụ lục 4

Phân kỳ, xác định nguồn vốn hỗ trợ nhân rộng mô hình giai đoạn 2018 - 2020

(Kèm theo Quyết định 84/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Hạng mục	Kinh phí hỗ trợ 2018 - 2020 (1000)			
		2018	2019	2020	Tổng cộng
Tổng kinh phí các mô hình		12.643.308	16.243.129	18.553.344	47.439.781
A	Vốn 30a	2.142.650	2.309.650	2.489.650	6.941.950
I	Tập huấn, sơ tổng kết mô hình (huyện Bác Ái)	673.650	673.650	673.650	2.020.950
II	Hỗ trợ mô hình trồng trọt huyện Bác Ái	1.469.000	1.636.000	1.816.000	4.921.000
B	Vốn từ các nguồn: Ngân sách địa phương, khoa học công nghệ, nông thôn mới, vốn của Ban Dân tộc	7.751.362	10.992.147	12.793.694	30.639.003
I	Kinh phí nhân rộng mô hình (2018 - 2020)	6.853.162	10.093.947	11.895.494	28.842.603
1	Mô hình 1 phải 5 giảm	1.157.760	1.166.400	1.209.600	3.533.760
2	Mô hình bắp lai	1.663.200	1.944.000	2.232.000	5.839.200
3	Mô hình rau an toàn	90.000	97.800	102.300	290.100
4	Mô hình tỏi an toàn	2.220.000	2.340.000	3.300.000	7.860.000
5	Mô hình nho an toàn	950.400	1.520.640	1.710.720	4.181.760
6	Mô hình táo an toàn	302.400	410.400	540.000	1.252.800
7	Mô hình bưởi da xanh		255.000	270.000	525.000
8	Mô hình măng tây xanh		1.332.000	1.332.000	2.664.000

Handwritten signature or mark.

TT	Hạng mục	Kinh phí hỗ trợ 2018 - 2020 (1000 đồng)			
		2018	2019	2020	Tổng cộng
9	Mô hình cây ớt gắn với chuỗi giá trị		460.800	512.000	972.800
11	Mô hình cải tạo đàn dê (con giống)	235.774	277.728	336.600	850.102
12	Mô hình cải tạo đàn cừu (con giống)	233.628	289.179	350.274	873.081
II	Tập huấn chuyên giao, sơ tổng kết mô hình	898.200	898.200	898.200	1.796.400
I	Tập huấn và sơ tổng kết mô hình	898.200	898.200	898.200	1.796.400
C	Vốn Trung ương	2.749.296	2.941.332	3.270.000	6.211.332
I	Cải tạo đàn bò	2.749.296	2.941.332	3.270.000	6.211.332
II	Vốn tín dụng	-	-	-	

Ghi chú:

Khái toán nguồn vốn ngân sách địa phương:

- Nguồn vốn thực hiện Năm 2018:

+ Nguồn sự nghiệp nông nghiệp: 1,5 tỷ

- Dự kiến Nguồn vốn thực hiện Năm 2019:

+ Nguồn sự nghiệp nông nghiệp: 1,5 tỷ đồng

+ Chương trình nông thôn mới: 1,5 tỷ đồng

- Dự kiến Nguồn vốn thực hiện Năm 2020:

+ Nguồn sự nghiệp nông nghiệp: 1,5 tỷ đồng

+ Chương trình nông thôn mới: 1,5 tỷ đồng

- Vốn khoa học công nghệ hỗ trợ nông nghiệp: 3,5 tỷ/6 năm (2015 - 2020): Cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/2015/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2020